| | |
|---|---|
| **TOÀ PHÚC THẨM**<br>**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**<br>**TẠI ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **19**/2026/HS-PT
Ngày: 26/01/2026

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: ông **Trần Đức Kiên**

*Các thẩm phán:* ông **Phùng Anh Dũng**

ông **Đặng Kim Nhân**

***- Thư ký phiên tòa***: ông **Trương Quang Hưng**, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa***: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 224/2025/TLPT-HS ngày 23 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 125/2025/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị Ngọc P, sinh ngày 09/02/1989 tại Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk); nơi cư trú: khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk); nghề nghiệp: kinh doanh tự do; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957; bị cáo có 03 con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27/9/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 2, Công an tỉnh Đ; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Ông Nguyễn Hương Q, Luật sư Công ty L, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: C M, phường T, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

2. Bà Huỳnh Thị T, Luật sư văn phòng L1, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: A T, phường T, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- Bị hại:

1. Ông Chu Xuân T1, sinh năm 1996; địa chỉ: tổ A, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (nay là tổ A, phường T, tỉnh Cao Bằng); vắng mặt.

2. Ông Phạm Quang T2, sinh năm 1984; địa chỉ: số E, tổ C, phường T, quận C, thành phố Hà Nội (nay là số E, tổ C, phường Y, thành phố Hà Nội); vắng mặt.

3. Bà Trần Thị Kim T3, sinh năm 1982; địa chỉ: A L, đường N, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là A L, đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

4. Bà Đặng Thị Mỹ T4, sinh năm 1956; địa chỉ: khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Anh T5, sinh năm 1984; địa chỉ: C Quốc lộ H, V, xã L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1968; địa chỉ: C L, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là C L, phường T, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông V: bà Hoàng Thục Anh T6; địa chỉ: C N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông V: ông Trần Ngọc Q1, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Nhiễu Đ, sinh năm: 1981; địa chỉ: khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố B, phường Đ, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1988; địa chỉ: khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

4. Ông Mai Văn Đ1, sinh năm 1988; địa chỉ: khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

5. Ông Nguyễn Đình T7, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là thôn H, xã H, thành phố Hải Phòng); có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1985; địa chỉ: căn hộ B- Tòa S, khu đô thị V, Đ, G, Hà Nội (nay là căn hộ B-Tòa S, khu đô thị V, G, Hà Nội; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, Nguyễn Thị Ngọc P vay, mượn tiền của nhiều người để hoạt động kinh doanh bất động sản, đến ngày 28/01/2022, P đăng ký thành lập Công ty M, trụ sở tại E H, phường F, thành phố T, tỉnh Phú Yên để phục vụ cho hoạt động

kinh doanh. Tuy nhiên, việc kinh doanh thua lỗ nên đến đầu tháng 3/2022, P nợ các cá nhân và ngân hàng với tổng số tiền hơn 23 tỷ đồng và mất khả năng trả nợ.

Để có tiền trả nợ, P nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của những người có nhu cầu nhận chuyển nhượng (mua đất), chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bán đất), gọi chung là khách hàng. Lợi dụng việc có thời gian kinh doanh bất động sản như trên, thông qua mạng xã hội và những người môi giới bất động sản, P thu thập thông tin về giá bán và hình ảnh các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất của các thửa đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên mà người khác đang cần chuyển nhượng. Sau đó, P đưa ra thông tin với khách hàng là các thửa đất này được rao bán với giá thấp hơn so với giá thị trường, P cam kết nếu nhận chuyển nhượng những thửa đất này thì trong khoảng 15 đến 30 ngày sẽ chuyển nhượng được cho người khác và thu lợi nhuận cao. Nếu khách hàng đồng ý nhận chuyển nhượng thì chuyển tiền cho P để P đại diện họ thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng, rao bán và chuyển nhượng cho người khác, P chuyển lại tiền lợi nhuận cho khách hàng; trường hợp không thể chuyển nhượng được thì P làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho khách hàng. Tuy nhiên, nhiều lần sau khi nhận được tiền thì P không thực hiện cam kết với khách hàng mà dùng tiền để trả nợ cho bản thân và tiêu xài cá nhân.

Để khách hàng tin tưởng, đưa tiền cho P, thỉnh thoảng P vẫn thực hiện các giao dịch, thông báo với khách hàng là đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thành công, chuyển tiền lợi nhuận cho khách hàng; P vay, mượn tiền của người khác hoặc sử dụng tiền của khách hàng này chuyển cho khách hàng khác, nói là lợi nhuận của việc nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nói khách hàng tiếp tục đưa tiền cho P để thực hiện giao dịch khác rồi P chiếm đoạt sử dụng cá nhân và trả nợ.

Với thủ đoạn như trên, từ tháng 3/2022 đến tháng 9/2022, P đã chiếm đoạt của 05 người bị hại với tổng số tiền 8.520.000.000đ, cụ thể:

1. Chiếm đoạt của anh Chu Xuân T1: từ ngày 11/3/2022 đến ngày 06/9/2022, P giới thiệu cho anh T1 nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng 24 thửa đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên, anh T1 đã chuyển khoản cho P 24 lần với tổng số tiền 5.645.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, P không thực hiện cam kết nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T1 mà chiếm đoạt số tiền trên, trong đó P sử dụng 2.657.000.000đ vào mục đích cá nhân, còn lại 2.988.000.000đ dùng trả nợ cho 06 người, gồm: Nguyễn Thị N1 Đang 1.249.000.000đ, Nguyễn Thị N 150.000.000đ, Mai Văn Đ1 954.000.000đ, Phạm Văn V 410.000.000đ, Võ Thị H3 Lại 150.000.000đ và Nguyễn Thị T8 75.000.000đ;

2. Chiếm đoạt của anh Phạm Quang T2: từ ngày 26/7/2022 đến ngày 06/9/2022, P giới thiệu cho anh T2 nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng 03 thửa đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên, anh T2 đã chuyển cho P 06 lần với tổng số tiền 1.230.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, P không thực hiện cam kết nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T2 mà chiếm đoạt số tiền trên. Trong đó, P sử dụng 300.000.000đ vào mục đích cá nhân, còn lại

930.000.000đ trả nợ cho 03 người, gồm: Nguyễn Thị N 350.000.000đ, Mai Văn Đ1 100.000.000đ, Phạm Văn V 380.000.000đ;

3. Chiếm đoạt của chị Trần Thị Kim T3: từ ngày 30/7/2022 đến ngày 12/9/2022, P giới thiệu cho chị T3 nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng 02 thửa đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên, chị T3 đã chuyển cho P 05 lần với tổng số tiền 950.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, P không thực hiện cam kết nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị T3 mà chiếm đoạt số tiền trên. Trong đó, P sử dụng 90.000.000đ vào mục đích cá nhân, còn lại 860.000.000đ trả nợ cho 03 người, gồm: Nguyễn Thị N 210.000.000đ, Mai Văn Đ1 250.000.000đ, Phạm Văn V 400.000.000đ;

4. Chiếm đoạt của bà Đặng Thị Mỹ T4: ngày 28/6/2022, P giới thiệu cho bà T4 nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng 01 thửa đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên, bà T4 đã chuyển cho P 500.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, P không thực hiện cam kết nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T4 mà sử dụng tiền trả nợ hết cho Mai Văn Đ1;

5. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Anh T5: từ ngày 04/9/2022 đến ngày 06/9/2022, P giới thiệu cho anh T5 nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng 03 thửa đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên, anh T5 đã chuyển cho P 02 lần với tổng số tiền 195.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, P không thực hiện cam kết nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T5 mà chiếm đoạt số tiền trên. Trong đó, P sử dụng 150.000.000đ vào mục đích cá nhân, còn lại 45.000.000đ trả nợ cho Nguyễn Thị N.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 125/2025/HS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định: tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

1. Về hình phạt: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P - 17 (Mười bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/9/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 579, 580 BLDS.

- Buộc bà Nguyễn Thị N1 Đang phải trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng);

- Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho các ông Chu Xuân T1, ông Phạm Quang T2, ông Nguyễn Anh T5, bà Trần Thị Kim T3 như sau: trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), ông Phạm Quang T2 số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng), ông Nguyễn Anh T5 số tiền 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), bà Nguyễn Thị Kim T9 số tiền 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng);

- Buộc ông Mai Văn Đ1 phải trả cho các ông Chu Xuân T1, ông Phạm Quang T2, bà Trần Thị Kim T3, bà Đặng Thị Mỹ T4 như sau: trả cho ông Chu Xuân T1

số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), ông Phạm Quang T2 số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), bà Trần Thị Kim T3 số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), bà Đặng Thị Mỹ T4 số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng);

- Buộc ông Phạm Văn V phải trả cho các ông Chu Xuân T1, ông Phạm Quang T2, bà Trần Thị Kim T3 như sau: trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng), ông Phạm Quang T2 số tiền 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng), bà Trần Thị Kim T3 số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng);

- Buộc bà Võ Thị H3 Lại phải trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng);

- Buộc bà Nguyễn Thị T8 phải trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng);

- Buộc bị cáo phải trả lại cho ông Phạm Quang T2 số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng);

- Buộc bị cáo phải trả lại cho ông Nguyễn Anh T5 số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng);

- Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Trần Thị Kim T3 số tiền 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng);

- Buộc bị cáo phải trả lại cho các ông, bà: trả cho bà Nguyễn Thị N1 Đang số tiền 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng), bà Nguyễn Thị N số tiền 675.000.000đ (sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng), ông Mai Văn Đ1 số tiền 1.450.000.000đ (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng), ông Phạm Văn V số tiền 1.010.000.000đ (một tỷ không trăm mười triệu đồng), bà Võ Thị H3 Lại số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), bà Nguyễn Thị T8 số tiền 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí; quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2025, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt;

Ngày 26/9/2025, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Phạm Văn V, ông Mai Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị N1 Đang kháng cáo bản án sơ thẩm với cùng nội dung không đồng ý trả lại tiền cho bị hại như bản án sơ thẩm tuyên buộc;

Ngày 01/10/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung không đồng ý trả lại tiền cho bị hại như bản án sơ thẩm tuyên buộc;

Ngày 19/9/2025 và ngày 30/9/2025 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình T7 và bà Nguyễn Thị H2 kháng cáo bản án sơ thẩm với

cùng nội dung không đồng ý với nhận định của bản án sơ thẩm xác định quan hệ giao dịch giữa ông Nguyễn Đình T7 với bị cáo P là quan hệ giao dịch dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo; bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P rút kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 125/2025/HS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn V, ông Mai Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Nhiễu Đ, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đình T7 và bà Nguyễn Thị H2 kháng cáo bản án sơ thẩm; Đơn kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P tự nguyện rút kháng cáo, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo P.

[2]. Về nội dung: xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn V, ông Mai Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Nhiễu Đ, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đình T7 và bà Nguyễn Thị H2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Từ tháng 3/2022 đến tháng 9/2022, Nguyễn Thị Ngọc P có hành vi gian dối thông qua việc giới thiệu, kêu gọi người khác đưa tiền để P giúp thực hiện việc nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm thu lợi nhuận cao, qua đó P đã chiếm đoạt tổng số tiền 8.520.000.000đ của 05 người, gồm ông Chu Xuân T1 5.645.000.000đ, ông Phạm Quang T2 1.230.000.000đ, bà Trần Thị Kim T3 950.000.000đ, bà Đặng Thị Mỹ T4 500.000.000đ và ông Nguyễn Anh T5 195.000.000đ.

Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk kết tội Nguyễn Thị Ngọc P "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

- Đối với kháng cáo của ông Phạm Văn V, ông Mai Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Nhiễu Đ và bà Nguyễn Thị N: trong tổng số tiền 5.645.000.000đ chiếm đoạt của

ông Chu Xuân T1, bị cáo dùng trả nợ cho bà Nguyễn Thị N1 Đang 1.249.000.000đ, bà Nguyễn Thị N 150.000.000đ, ông Mai Văn Đ1 954.000.000đ, ông Phạm Văn V 410.000.000đ; trong tổng số tiền 1.230.000.000đ chiếm đoạt của ông Phạm Quang T2, bị cáo dùng trả nợ cho bà Nguyễn Thị N 350.000.000đ, ông Mai Văn Đ1 100.000.000đ, ông Phạm Văn V 380.000.000đ; trong tổng số tiền 950.000.000đ chiếm đoạt của bà Trần Thị Kim T3, bị cáo dùng trả nợ cho bà Nguyễn Thị N 210.000.000đ, ông Mai Văn Đ1 250.000.000đ, ông Phạm Văn V 400.000.000đ; trong tổng số tiền 500.000.000đ chiếm đoạt của bà Đặng Thị Mỹ T4, bị cáo dùng trả nợ hết cho ông Mai Văn Đ1; trong tổng số tiền 195.000.000đ chiếm đoạt của ông Nguyễn Anh T5, bị cáo dùng trả nợ cho bà Nguyễn Thị N 45.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo P thừa nhận trong tổng số tiền chiếm đoạt của các bị hại, bị cáo đã chuyển trả nợ cho ông Phạm Văn V, ông Mai Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Nhiễu Đ và bà Nguyễn Thị N và ông V, ông Đ1, bà Đ, bà N cũng thừa nhận đã nhận các khoản tiền trả nợ nêu trên từ bị cáo. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của ông Phạm Văn V, ông Mai Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Nhiễu Đ, bà Nguyễn Thị N và phù hợp với lời khai của các bị hại. Nguồn gốc khoản tiền bị cáo đã chuyển trả nợ cho ông V, ông Đ1, bà Đ, bà N là do bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại mà có; do đó Toà án cấp sơ thẩm buộc ông V, ông Đ1, bà Đ, bà N phải trả lại khoản tiền đã nhận từ bị cáo cho các bị hại là hoàn toàn phù hợp và đúng quy định tại các Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, kháng cáo của ông Phạm Văn V, ông Mai Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Nhiễu Đ và bà Nguyễn Thị N về phần trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

- Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Đình T7 và bà Nguyễn Thị H2: phần Nhận định và phần Quyết định của bản án sơ thẩm không nhận định và quyết định nội dung gì liên quan đến trách nhiệm và mối quan hệ giữa bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2. Bà H2 kháng cáo cho rằng bà và vợ chồng ông Nguyễn Đình T7 mua chung thửa đất số 170, tờ bản đồ số 140D tại thôn H, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên của bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P, bà H2 để một mình vợ chồng ông T7 đứng tên trong quá trình giao dịch làm hợp đồng chuyển nhượng với bị cáo; ông T7 kháng cáo cho rằng đã chuyển tiền cho bị cáo P thông qua tài khoản của bà Nguyễn Thị H2 để nhận chuyển nhượng thửa đất số 170, tờ bản đồ số 140D tại thôn H, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên của bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P và đề nghị được tiếp tục hoàn thiện giấy tờ chuyển nhượng thửa đất trên. Toà án cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 170, tờ bản đồ số 140D, ở thôn H, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên giữa bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P với ông Nguyễn Đình T7 là quan hệ giao dịch dân sự là có căn cứ; đồng thời tại phiên toà phúc thẩm, ông T7, bà H2 có nguyện vọng được tiếp tục thực hiện hợp đồng nói trên. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T7 và bà Nguyễn Thị H2. Ông T7, bà H2 có thể khởi kiện bị cáo bằng một vụ kiện dân sự khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[3]. Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo phải chịu theo quy định; bị cáo không phải nộp án phí.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 342; Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P. Bản án hình sự sơ thẩm số 125/2025/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo về phần hình phạt.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn V, ông Mai Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Nhiễu Đ, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đình T7 và bà Nguyễn Thị H2. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 125/2025/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phần trách nhiệm dân sự;

2.1. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 579, 580 Bộ luật Dân sự;

- Buộc bà Nguyễn Thị N1 Đang phải trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng);

- Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho các ông Chu Xuân T1, ông Phạm Quang T2, ông Nguyễn Anh T5, bà Trần Thị Kim T3 như sau: trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), ông Phạm Quang T2 số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng), ông Nguyễn Anh T5 số tiền 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), bà Nguyễn Thị Kim T9 số tiền 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng);

- Buộc ông Mai Văn Đ1 phải trả cho các ông Chu Xuân T1, ông Phạm Quang T2, bà Trần Thị Kim T3, bà Đặng Thị Mỹ T4 như sau: trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), ông Phạm Quang T2 số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), bà Trần Thị Kim T3 số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), bà Đặng Thị Mỹ T4 số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng);

- Buộc ông Phạm Văn V phải trả cho các ông Chu Xuân T1, ông Phạm Quang T2, bà Trần Thị Kim T3 như sau: trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng), ông Phạm Quang T2 số tiền 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng), bà Trần Thị Kim T3 số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng);

- Buộc bà Võ Thị H3 Lại phải trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng);

- Buộc bà Nguyễn Thị T8 phải trả cho ông Chu Xuân T1 số tiền 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng);

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Phạm Quang T2 số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng);

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Nguyễn Anh T5 số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng);

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho bà Trần Thị Kim T3 số tiền 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng);

- Buộc bị cáo phải trả lại cho các ông, bà: trả cho bà Nguyễn Thị N1 Đang số tiền 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng), bà Nguyễn Thị N số tiền 675.000.000đ (sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng), ông Mai Văn Đ1 số tiền 1.450.000.000đ (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng), ông Phạm Văn V số tiền 1.010.000.000đ (một tỷ không trăm mười triệu đồng), bà Võ Thị H3 Lại số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), bà Nguyễn Thị T8 số tiền 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ của mình thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và phần nghĩa vụ chưa thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Bà Nguyễn Thị Nhiễu Đ, ông Phạm Văn V, ông Mai Văn Đ1 mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001822 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Bà Đ, ông V, ông Đ1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm;

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 00019330 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm số 125/2025/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Người TGTT có kháng cáo;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Đức Kiên**